CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-29 15:37:08

*Appendix CBTT/SGDHCM-02*

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

*(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)*

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**<br>**AN GIANG FRUIT - VEGETABLES & FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY**<br>---<br>Số/No.: 41 /CPRQTPAG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness***<br>---<br>*An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026*<br>*An Giang, April, 29, 2026* |

| | |
|---|---|
| **CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM** | **DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL** |

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công Ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang /*An Giang Fruit - Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: ANT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, An Giang /*69-71-73 Nguyen Hue street, Long Xuyen Ward, An Giang province.*

- Điện thoại/ *Telephone*: 0296.3841460

- Fax: 0296.3843009

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Hoàng Minh/ *Mr. Nguyen Hoang Minh*

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc / *General Director.*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu

*Information disclosure type*: ☑ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*

**Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):**

BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quí I- 2026 kèm giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC hợp nhất Quí I - 2026/ *Separate and consolidated financial statements for Quarter I - 2026, with explanation of 10% difference in profit after tax consolidated financial statements for Quarter I – 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29/04/2026 Available at:* https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.*

*Tài liệu đính kèm/Attachment:*

- BCTC riêng quí I-2026/ *Separate financial statements for Quarter I - 2026*
- BCTC hợp nhất quí I-2026/ *Consolidated financial statements for Quarter I - 2026*
- Giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC hợp nhất Quí I – 2026/ *Explanation of 10% difference in profit after tax consolidated financial statements for Quarter I – 2026.*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
*(Signature, full name, position, and seal)*

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P. ★ P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

**NGUYỄN HOÀNG MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

Tháng 04 năm 2026

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 -4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 28 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngô Quốc Thắng | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |
| Ông Lê Hải Linh | Thành viên |
| Ông Lê Duy Quang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Phước Hiếu | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2026) |
| Ông Đinh Hùng Dũng | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Bùi Ngọc Duy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên |
| Ông Trần Quân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Trần Văn Hợp | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

**Nguyễn Hoàng Minh**
**Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị**

*Ngày 29 tháng 04 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **871.164.913.137** | **796.627.564.768** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **48.757.467.738** | **58.944.680.487** |
| 1. | Tiền | 111 | | 13.757.467.738 | 8.944.680.487 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **329.556.245.200** | **391.663.557.543** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 329.556.245.200 | 391.663.557.543 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **220.340.063.540** | **136.443.723.277** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 215.210.901.229 | 135.467.198.978 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.818.266.622 | 4.447.090.167 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 4.454.114.638 | 2.672.653.081 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 8 | (6.143.218.949) | (6.143.218.949) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **226.068.213.652** | **165.097.375.332** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 226.068.213.652 | 169.773.295.150 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | - | (4.675.919.818) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **46.442.923.007** | **44.478.228.129** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 10 | 5.729.523.168 | 4.775.774.867 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 39.808.039.427 | 39.699.236.524 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước | 163 | | 905.360.412 | 3.216.738 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **328.280.773.699** | **324.297.036.510** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **6.301.768.464** | **6.301.768.464** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 215 | 7 | 6.301.768.464 | 6.301.768.464 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **223.753.147.590** | **227.132.960.435** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 211.968.909.472 | 213.327.990.163 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *445.479.242.030* | *437.789.078.101* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(233.510.332.558)* | *(224.461.087.938)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 9.300.002.836 | 11.234.719.821 |
| | *- Nguyên giá* | *225* | | *30.955.471.703* | *30.955.471.703* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(21.655.468.867)* | *(19.720.751.882)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2.484.235.282 | 2.570.250.451 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *5.076.623.200* | *5.076.623.200* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.592.387.918)* | *(2.506.372.749)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **-** | **5.674.578.000** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 14 | - | 5.674.578.000 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **5** | **73.500.000.000** | **62.500.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | 59.500.000.000 | 58.500.000.000 |
| 2. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | 14.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **24.725.857.645** | **22.687.729.611** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 10 | 23.272.039.971 | 20.764.452.189 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 15 | 1.453.817.674 | 1.923.277.422 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **1.199.445.686.836** | **1.120.924.601.278** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **726.187.449.932** | **675.158.116.230** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **663.391.850.530** | **616.225.949.980** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 130.516.866.523 | 52.518.864.865 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.126.297.840 | 1.741.491.962 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 21 | 24.928.110 | 24.928.110 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 17 | 5.427.344.842 | 18.061.453.346 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 13.695.305.074 | 11.558.449.035 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 18 | 3.254.614.469 | 12.171.886.266 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 20 | 5.403.963.521 | 3.556.508.418 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 22 | 502.495.329.582 | 515.357.883.075 |
| 9. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | 19 | - | 779.224.334 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 447.200.569 | 455.260.569 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **62.795.599.402** | **58.932.166.250** |
| 1. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 22.100.101 | 31.571.584 |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 23 | 60.146.805.839 | 56.188.449.674 |
| 3. | Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | 21 | 2.626.693.462 | 2.712.144.992 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **473.258.236.904** | **445.766.485.048** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 24 | 240.037.080.000 | 240.037.080.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *240.037.080.000* | *240.037.080.000* |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | | 9.638.186.120 | 9.638.186.120 |
| 3. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 223.582.970.784 | 196.091.218.928 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | 196.091.218.928 | 81.371.423.502 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *27.491.751.856* | *114.719.795.426* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.199.445.686.836** | **1.120.924.601.278** |

| | | |
|---|---|---|
| **Võ Ngọc Thu Ngân** | **Trần Thụy Tố Trinh** | **Nguyễn Hoàng Minh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 04 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **26** | **417.494.281.113** | **454.241.723.051** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 8.964.733 | 9.566.676 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **417.485.316.380** | **454.232.156.375** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 328.797.869.731 | 347.845.782.550 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **88.687.446.649** | **106.386.373.825** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 7.522.426.398 | 7.336.140.564 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 30 | 9.767.462.820 | 8.019.767.108 |
| | *- Trong đó: Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính* | *23* | | *8.398.023.933* | *6.194.412.147* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 31.851.486.845 | 35.752.197.483 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 21.226.135.609 | 35.402.377.041 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **33.364.787.773** | **34.548.172.757** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 1.749 | 1.912 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 107.783.022 | 71.344.832 |
| **13.** | **Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)** | **40** | | **(107.781.273)** | **(71.342.920)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **33.257.006.500** | **34.476.829.837** |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 5.295.794.896 | 7.097.004.056 |
| 16. | Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 469.459.748 | (2.763.988.368) |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **27.491.751.856** | **30.143.814.149** |

| | | |
|---|---|---|
| **Võ Ngọc Thu Ngân** | **Trần Thụy Tố Trinh** | **Nguyễn Hoàng Minh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 4 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***33.257.006.500*** | ***34.476.829.837*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 11.069.976.774 | 9.599.193.714 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (5.540.595.682) | - |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.334.118.136) | (3.594.825.365) |
| | Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính | 06 | 8.398.023.933 | 6.194.412.147 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***41.850.293.389*** | ***46.675.610.333*** |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (85.198.737.721) | (138.680.305.905) |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (56.294.918.502) | 10.950.854.327 |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 81.966.290.502 | 76.943.205.210 |
| | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 1.355.000.648 | (2.827.779.643) |
| | Chi phí đi vay đã trả | 14 | (8.346.792.494) | (6.387.085.437) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.793.435.498) | (14.467.033.941) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 7.020.000 | - |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (15.080.000) | (18.373.825) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(42.470.359.677)*** | ***(27.810.908.881)*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (15.254.086.223) | (24.516.010.073) |
| 2. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (73.500.000.000) | (128.500.000.000) |
| 3. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 127.500.000.000 | 47.000.000.000 |
| 4. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.000.000.000) | - |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.441.430.479 | 1.325.256.740 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***41.187.344.256*** | ***(104.690.753.333)*** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 2.320.176.576 |
| 2. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 291.727.773.356 | 258.009.303.730 |
| 3. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (298.886.680.820) | (175.504.068.885) |
| 4. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.745.289.864) | (1.745.289.864) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(8.904.197.328)*** | ***83.080.121.557*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **(10.187.212.749)** | **(49.421.540.657)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **58.944.680.487** | **55.016.064.367** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **48.757.467.738** | **5.594.523.710** |

| | | |
|---|---|---|
| **Võ Ngọc Thu Ngân** | **Trần Thụy Tố Trinh** | **Nguyễn Hoàng Minh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 04 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.377 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.444 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần B'Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00% | 65,00% | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |
| 2. | Công ty Cổ phần Antagri | Tỉnh An Giang | 65,00% | 100,00% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An | Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i) | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh |

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình — Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
6. Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Văn Phòng Đại Diện — Phòng 605, UOA Tower, 06 đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

(i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025; Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho cùng kỳ hoạt động.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 04 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 538.064.524 | 689.446.524 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.219.403.214 | 8.255.233.963 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | **48.757.467.738** | **58.944.680.487** |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại 31/03/2026 | | Tại 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| *a1) Ngắn hạn* | *329.556.245.200* | *329.556.245.200* | *391.663.557.543* | *391.663.557.543* |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 211.000.000.000 | 211.000.000.000 | 242.000.000.000 | 242.000.000.000 |
| - Cho vay có kỳ hạn (i) | 113.300.000.000 | 113.300.000.000 | 146.300.000.000 | 146.300.000.000 |
| - Lãi dự thu tiền gửi, cho vay (ii) | 4.963.667.120 | 4.963.667.120 | 3.255.426.037 | 3.255.426.037 |
| - Lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn (iii) | 292.578.080 | 292.578.080 | 108.131.506 | 108.131.506 |
| *a2) Dài hạn* | *14.000.000.000* | *14.000.000.000* | *4.000.000.000* | *4.000.000.000* |
| - Trái phiếu | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | **343.556.245.200** | **343.556.245.200** | **395.663.557.543** | **395.663.557.543** |

**Trong đó:**

| | | |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **2.229.098.630** | - |

(i)Khoản cho vay có kỳ hạn 146.300.000.000 đồng tại ngày 31/12/2025 đã hạch toán vào tài khoản phải thu về cho vay ngắn hạn theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/03/2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hiện hành Công ty đã thực hiện tái phân loại toàn bộ số dư khoản cho vay có kỳ hạn nêu trên từ tài khoản phải thu về cho vay ngắn hạn sang tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii)Khoản lãi dự thu tiền gởi, tiền cho vay 3.255.426.037 đồng tại ngày 31/12/2025 đã hạch toán vào tài khoản phải thu khác theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/03/2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hiện hành Công ty đã thực hiện tái phân loại toàn bộ số dư nêu trên từ tài khoản phải thu khác về tài khoản lãi dự thu tiền gửi, cho vay ngắn hạn.

(iii)Khoản lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn 108.131.506 đồng tại ngày 31/12/2025 đã hạch toán vào tài khoản phải thu khác theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/03/2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hiện hành Công ty đã thực hiện tái phân loại toàn bộ số dư nêu trên từ tài khoản phải thu khác về tài khoản lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn.

**b. Đầu tư vào công ty con**

| | Tại 31/03/2026 | | Tại 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần B'Laofood (i) | 58.500.000.000 | - | 58.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Antagri (ii) | 1.000.000.000 | - | - | - |
| | **59.500.000.000** | **-** | **58.500.000.000** | **-** |

(i)Tại ngày 31/03/2026, Công ty nắm giữ 65% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần B'Laofood. Với tỷ lệ sở hữu này, Công ty có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động có liên quan của B'Laofood. Do đó, B'Laofood được xác định là công ty con của Công ty và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

(ii)Tại ngày 31/03/2026, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại Công ty cổ phần Antagri là 100% theo tỷ lệ vốn góp thực tế tương ứng 1 tỷ/1 tỷ. Theo nghị quyết HĐQT số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 03 năm 2026 về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần ANTAGRI thì thì tỷ lệ góp vốn là 65% tương ứng 6,5 tỷ đồng, phần còn lại 5,5 tỷ đồng vẫn đang trong quá trình góp vốn theo đúng qui định.

**Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:**

| | | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần B'Laofood (i) | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 2. | Công ty Cổ phần Antagri (ii) | Chưa hoạt động kinh doanh | Chưa hoạt động kinh doanh |

(i) Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần B'Laofood trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 33.
(ii) Chưa có giao dịch phát sinh giữa Công ty và Công ty cổ phần Antagri trong kỳ.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Newberry International Produce Limited | 22.389.944.080 | 15.822.936.688 |
| Crop's Fruits NV | 15.113.082.256 | 12.599.325.600 |
| Khác | 177.707.874.893 | 107.044.936.690 |
| | **215.210.901.229** | **135.467.198.978** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **910.309.525** | **-** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Ký cược, ký quỹ | 199.688.156 | 99.031.250 |
| Khác | 4.254.426.482 | 2.573.621.831 |
| | **4.454.114.638** | **2.672.653.081** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Ký cược, ký quỹ | 6.301.768.464 | 6.301.768.464 |
| | **6.301.768.464** | **6.301.768.464** |

## 8. NỢ XẤU

| | Tại 31/03/2026 | | Tại 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | - | 2.645.280.660 | - |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605 | - | 1.457.508.605 | - |
| Các đối tượng khác | 2.396.004.284 | 355.574.600 | 2.396.004.284 | 355.574.600 |
| | **6.498.793.549** | **355.574.600** | **6.498.793.549** | **355.574.600** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/03/2026 | | Tại 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | | 633.200.800 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.539.065.439 | | 15.134.170.810 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.252.809.022 | | 955.701.097 | |
| Sản phẩm | 191.511.454.789 | - | 137.258.301.378 | (4.675.919.818) |
| Hàng hoá | 2.764.884.402 | | 2.253.570.165 | |
| Hàng gửi đi bán | - | | 13.538.350.900 | |
| | **226.068.213.652** | **-** | **169.773.295.150** | **(4.675.919.818)** |

## 10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.524.473.800 | 1.552.935.096 |
| Khác | 4.205.049.368 | 3.222.839.771 |
| | **5.729.523.168** | **4.775.774.867** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 18.925.634.203 | 16.034.309.053 |
| Lợi thế vị trí địa lý | 3.230.471.453 | 3.564.539.117 |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 952.500.000 | 975.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 22.412.115 | 28.015.146 |
| Khác | 141.022.200 | 162.588.873 |
| | **23.272.039.971** | **20.764.452.189** |

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **112.625.795.988** | **303.470.222.611** | **4.568.758.739** | **17.124.300.763** | **437.789.078.101** |
| Tăng trong năm | - | 1.746.282.282 | 258.480.370 | 5.685.401.277 | 7.690.163.929 |
| **Số dư 31/03/2026** | **112.625.795.988** | **305.216.504.893** | **22.809.702.040** | **4.827.239.109** | **445.479.242.030** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **43.942.596.274** | **164.978.267.369** | **3.133.842.526** | **12.406.381.769** | **224.461.087.938** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.551.489.259 | 6.730.688.389 | 115.217.537 | 651.849.435 | 9.049.244.620 |
| **Số dư 31/03/2026** | **45.494.085.533** | **171.708.955.758** | **3.249.060.063** | **13.058.231.204** | **233.510.332.558** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **68.683.199.714** | **138.491.955.242** | **1.434.916.213** | **4.717.918.994** | **213.327.990.163** |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **67.131.710.455** | **133.507.549.135** | **1.578.179.046** | **9.751.470.836** | **211.968.909.472** |

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **28.579.693.532** | **2.375.778.171** | **30.955.471.703** |
| **Số dư 31/03/2026** | **28.579.693.532** | **2.375.778.171** | **30.955.471.703** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **18.248.908.363** | **1.471.843.519** | **19.720.751.882** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.786.230.852 | 148.486.133 | 1.934.716.985 |
| **Số dư 31/03/2026** | **20.035.139.215** | **1.620.329.652** | **21.655.468.867** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **10.330.785.169** | **903.934.652** | **11.234.719.821** |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **8.544.554.317** | **755.448.519** | **9.300.002.836** |

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **3.750.673.200** | **1.325.950.000** | **5.076.623.200** |
| **Số dư 31/03/2026** | **3.750.673.200** | **1.325.950.000** | **5.076.623.200** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư 31/12/2025** | **1.721.047.342** | **785.325.407** | **2.506.372.749** |
| Khấu hao trong kỳ | 18.437.095 | 67.578.074 | 86.015.169 |
| **Số dư 31/03/2026** | **1.739.484.437** | **852.903.481** | **2.592.387.918** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **2.029.625.858** | **540.624.593** | **2.570.250.451** |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **2.011.188.763** | **473.046.519** | **2.484.235.282** |

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Khác | - | 5.674.578.000 |
| | - | **5.674.578.000** |

## 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Tại 31/03/2026 VND | Tại 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| *- Hoạt động chịu thuế suất thông thường* | *20,00%* | *20,00%* |
| *- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi* | *10,00%* | *10,00%* |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.453.817.674 | 1.923.277.422 |
| *Trong đó:* | | |
| *Chi phí chưa có hóa đơn* | *418.049.527* | *362.383.592* |
| *Trích lập dự phòng phải thu khó đòi* | *525.266.879* | *525.266.879* |
| *Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc* | *510.501.268* | *527.591.574* |
| *Trích lập dự phòng xuất khẩu* | - | *77.922.433* |
| *Khác* | - | *430.112.944* |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **1.453.817.674** | **1.923.277.422** |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại 31/03/2026 VND | Tại 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH TM DV Sơ chế Nông sản Dương Dũng | 5.388.690.700 | 2.614.715.175 |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP | 11.871.096.512 | 1.942.694.688 |
| Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An | 5.364.592.900 | 5.659.984.188 |
| Khác | 107.892.486.411 | 42.301.470.81 |
| | **130.516.866.523** | **52.518.864.865** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **13.275.151.596** | - |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 31/12/2025 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại 31/03/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| a. **Các khoản phải thu:** | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 244.663.357 | (322.647.576) | 827.376.193 | 905.360.412 |
| | **244.663.357** | **(322.647.576)** | **827.376.193** | **905.360.412** |
| **b. Các khoản phải nộp:** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.793.435.498 | 5.295.794.896 | 17.793.435.498 | 5.295.794.896 |
| Thuế khác | 20.137.753 | 172.503.180 | 61.090.987 | 131.549.946 |
| | **17.813.573.251** | **5.468.298.076** | **17.854.526.485** | **5.427.344.842** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng cho người lao động | - | 9.452.290.000 |
| Lãi vay | 641.245.913 | 590.014.474 |
| Khác | 2.613.368.556 | 2.129.581.792 |
| | **3.254.614.469** | **12.171.886.266** |

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2025 | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | Tại 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **779.224.334** | **-** | **779.224.334** | **-** |
| Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu | 779.224.334 | - | 779.224.334 | - |
| **b. Dài hạn** | **2.712.144.992** | **-** | **85.451.530** | **2.626.693.462** |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.712.144.992 | - | 85.451.530 | 2.626.693.462 |

## 20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản trích theo lương | 3.719.832.603 | 2.914.297.111 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 256.002.154 | 155.496.000 |
| Khác | 1.428.128.764 | 486.715.307 |
| | **5.403.963.521** | **3.556.508.418** |

## 21. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 24.928.110 | 24.928.110 |
| | **24.928.110** | **24.928.110** |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2025 | | Trong kỳ | Tại 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị /Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị /Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **483.928.214.010** | **287.599.773.356** | **291.768.036.985** | **479.759.950.381** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 | 212.583.568.746 | 89.842.764.948 | 87.748.646.229 | 214.677.687.465 |
| Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM | 50.608.240.394 | 25.109.380.205 | 1.557.071.795 | 74.160.548.804 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM | 72.706.194.591 | 12.659.264.484 | 76.329.200.075 | 9.036.259.000 |
| Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP.HCM | 22.697.657.554 | 27.193.736.974 | 17.297.657.554 | 32.593.736.974 |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CNAG | 79.814.179.777 | 99.867.055.800 | 81.616.531.544 | 98.064.704.033 |
| NH TMCP Quốc Tế Việt Nam-CN Quận 10 | 1.802.351.767 | - | - | 1.802.351.767 |
| NH TMCP Đông Nam Á - CN AG | 43.716.021.181 | 32.927.570.945 | 27.218.929.788 | 49.424.662.338 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả** | **31.429.669.065** | **-** | **8.694.289.864** | **22.735.379.201** |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 24.796.000.000 | - | 6.949.000.000 | 17.847.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 6.633.669.065 | - | 1.745.289.864 | 4.888.379.201 |
| | **515.357.883.075** | **287.599.773.356** | **300.462.326.849** | **502.495.329.582** |

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tại 31/12/2025 | | Trong kỳ | Tại 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị /Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị /Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 | 77.021.547.488 | - | 6.949.000.000 | 70.072.547.488 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM | - | 4.128.000.000 | 169.643.835 | 3.958.356.165 |
| CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN | 10.596.571.251 | - | 1.745.289.864 | 8.851.281.387 |
| | **87.618.118.739** | **4.128.000.000** | **8.863.933.699** | **82.882.185.040** |
| **Trong đó:** | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 31.429.669.065 | | | 22.735.379.201 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 56.188.449.674 | | | 60.146.805.839 |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **183.998.230.000** | **(181.990.456)** | **100.610.273.502** | **284.426.513.046** |
| Lợi nhuận trong năm | | | 114.719.795.426 | 114.719.795.426 |
| Tăng trong năm | 56.038.850.000 | 9.820.176.576 | - | 65.859.026.576 |
| Giảm trong năm | - | - | (19.238.850.000) | (19.238.850.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **240.037.080.000** | **9.638.186.120** | **196.091.218.928** | **445.766.485.048** |
| **Số dư đầu kỳ** | **240.037.080.000** | **9.638.186.120** | **196.091.218.928** | **445.766.485.048** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 27.491.751.856 | 27.491.751.856 |
| **Số dư cuối kỳ** | **240.037.080.000** | **9.638.186.120** | **223.582.970.784** | **473.258.236.904** |

| Cổ phiếu | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.003.708 | 24.003.708 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *24.003.708* | *24.003.708* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.003.708 | 24.003.708 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *24.003.708* | *24.003.708* |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Ngoại tệ các loại

| | Tại 31/03/2026 | Tại 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 28.729,05 | 269.827 |
| Rúp Nga (RUP) | 1.545.449 | 28.910 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158 | 5.158 |
| Đô la Úc (AUD) | 875,76 | 617,59 |

## 26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **417.494.281.113** | **454.241.723.051** |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán sản phẩm | 319.682.586.823 | 347.729.861.135 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 92.216.049.310 | 91.378.377.258 |
| Doanh thu khác | 5.595.644.980 | 15.133.484.658 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(8.964.733)** | **(9.566.676)** |
| Chiết khấu thương mại | (8.964.733) | (9.566.676) |
| | **417.485.316.380** | **454.232.156.375** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu với các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **883.323.634** | **3.005.756.780** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán | 239.314.310.236 | 248.202.832.738 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 89.076.100.368 | 87.656.893.472 |
| Giá vốn khác | 5.083.378.945 | 11.986.056.340 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.675.919.818) | - |
| | **328.797.869.731** | **347.845.782.550** |

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 213.732.628.896 | 193.131.228.467 |
| Chi phí nhân công | 50.712.201.479 | 41.678.428.382 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.069.976.774 | 9.599.193.714 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.617.800.109 | 54.077.321.110 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.263.785.988 | 17.209.012.153 |
| | **337.396.393.246** | **315.695.183.826** |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.334.118.136 | 3.594.825.365 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.188.308.262 | 3.741.315.199 |
| | **7.522.426.398** | **7.336.140.564** |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đi vay | 8.223.289.670 | 5.933.527.621 |
| Lãi nợ thuê tài chính | 174.734.263 | 260.884.526 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.369.438.887 | 1.825.354.961 |
| | **9.767.462.820** | **8.019.767.108** |

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ | 11.518.273.672 | 17.087.720.622 |
| Chi phí nhân công | 2.265.295.682 | 2.415.291.896 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 787.088.374 | 805.960.659 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.414.800.243 | 12.221.908.576 |
| Khác | 3.866.028.874 | 3.221.315.730 |
| | **31.851.486.845** | **35.752.197.483** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 13.960.400.470 | 15.538.476.169 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 695.314.122 | 644.592.175 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.470.356.595 | 14.896.562.995 |
| Khác | 3.100.064.422 | 4.322.745.702 |
| | **21.226.135.609** | **35.402.377.041** |

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 5.295.794.896 | 7.028.336.917 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | 68.667.139 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **5.295.794.896** | **7.097.004.056** |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **33.257.006.500** | **34.476.829.837** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| *Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệnh tạm thời năm trước* | (3.496.787.639) | (966.492.012) |
| *Cộng: Các khoản chi phí không được trừ* | 4.039.253.466 | 1.495.176.296 |
| *Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời* | 483.786.764 | 14.972.924.596 |
| **Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành** | **34.283.259.091** | **49.978.438.717** |
| *Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%* | 18.674.689.867 | 20.304.930.455 |
| *Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%* | 15.608.569.224 | 29.673.508.262 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành** | **5.295.794.896** | **7.028.336.917** |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần B'Laofood | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Antagri | Công ty con |

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:***

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND |
|---|---|---|
| **Bán hàng** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 883.323.634 | 3.005.756.780 |
| | **883.323.634** | **3.005.756.780** |
| **Mua hàng** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 81.722.437.027 | 69.817.969.437 |
| | **81.722.437.027** | **69.817.969.437** |
| **Cho vay** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 41.500.000.000 | 35.000.000.000 |
| | **41.500.000.000** | **35.000.000.000** |
| **Thu hồi gốc vay** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 8.500.000.000 | 17.000.000.000 |
| | **8.500.000.000** | **17.000.000.000** |
| **Lãi cho vay** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 2.229.098.630 | 1.736.684.932 |
| | **2.229.098.630** | **1.736.684.932** |

| | | |
|---|---|---|
| **Góp vốn** | | |
| Công ty Cổ phần Antagri | 1.000.000.000 | - |
| | **1.000.000.000** | **-** |

***Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 31/03/2026:***

| | Tại 31/03/2026<br>VND | Tại 31/12/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu lãi cho vay** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 2.229.098.630 | - |
| | **2.229.098.630** | **-** |
| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 910.309.525 | - |
| | **910.309.525** | **-** |
| **Phải trả cho người bán** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 13.275.151.596 | - |
| | **13.275.151.596** | **-** |
| **Cho vay có kỳ hạn** | | |
| Công ty Cổ phần B'Laofood | 113.300.000.000 | 146.300.000.000 |
| | **113.300.000.000** | **146.300.000.000** |

***Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:***

| | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i) | 132.846.154 | 63.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 1.821.618.783 | 2.491.417.717 |
| Thù lao Ban kiểm soát (iii) | 66.000.000 | 30.000.000 |
| | **2.020.464.937** | **2.584.417.717** |

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

| | | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | **Chức vụ** | **132.846.154** | **63.000.000** |
| Nguyễn Ngọc Bảo | Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)<br>Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025) | 33.000.000 | 15.000.000 |
| Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)<br>Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) | 26.400.000 | 15.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên | 26.400.000 | 12.000.000 |
| Lê Hải Linh | Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 26.400.000 | - |
| Nguyễn Phước Hiếu | Thành viên (từ ngày 4 tháng 11 năm 2025) | 20.646.154 | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bùi Ngọc Duy | Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | - | 12.000.000 |
| Trương Văn Nhân | Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | - | 12.000.000 |

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

| | | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác** | **Chức vụ** | **1.821.618.783** | **2.491.417.717** |
| Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc | 584.372.652 | 694.851.336 |
| Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 334.368.254 | 497.037.187 |
| Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc | 335.999.254 | 499.277.187 |
| Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc | 305.882.530 | 409.633.982 |
| Trần Thụy Tố Trinh | Kế toán trưởng | 260.996.093 | 390.618.025 |

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

| | | Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Ban kiểm soát** | **Chức vụ** | **66.000.000** | **30.000.000** |
| Bùi Ngọc Duy | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 26.400.000 | - |
| Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | - | 12.000.000 |
| Trần Văn Hợp | Thành viên | 19.800.000 | 9.000.000 |
| Phạm Thanh Quang | Thành viên | 19.800.000 | 9.000.000 |

| | | |
|---|---|---|
| **Võ Ngọc Thu Ngân** | **Trần Thụy Tố Trinh** | **Nguyễn Hoàng Minh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 04 năm 2026*